

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
HUYỆN BẢO YÊN  
TỈNH LÀO CAI  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:06/2024/QĐST – HNGĐ

Bảo Yên, ngày 05 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
v/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO YÊN, TỈNH LÀO CAI**

**Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:** Bà Nguyễn Thị Thanh Vân

**Thư ký phiên họp:** Bà Lê Thị Dân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai tham gia phiên họp:** Bà Hoàng Thị Trịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 39/2024/TLST-VDS ngày 21 tháng 10 năm 2024, về việc yêu cầu “hủy việc kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05/2024/QĐST –HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Hồng T - Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Khu hành chính mới, tổ dân phố C, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai (có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Lương Văn L và chị Thèn Thị H

Cùng địa chỉ: Bản K, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai (có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:**

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nộp Tòa án ngày 15/10/2024 và trong quá trình Tòa án giải quyết thì Người đại diện theo pháp luật cho Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai bà Ngô Hồng T là người yêu cầu trình bày: Chị Thèng Thị H1, sinh năm 1995 với anh Lương Văn L đăng ký kết hôn ngày 16/7/2015, tại UBND xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46/2015. Sau khi đăng ký kết hôn, chị Thèng Thị H1 đã cho rằng khi làm thủ tục đăng ký kết hôn chị không hiểu nên khai thông tin về ngày tháng năm sinh và họ, tên của mình là sai. Do vậy, ngày 13/9/2024 chị Thèng Thị H1 đã đề nghị UBND huyện B, tỉnh Lào Cai cải chính tuổi và họ, tên theo các giấy tờ như giấy khai sinh cấp ngày 14/9/2020, Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cấp ngày 15/7/2012 và căn cước công dân của chị Thèng Thị H1, thì chị Thèng Thị H1; Là Thèn Thị H; sinh ngày 18 tháng 12 năm 1997

Đối chiếu theo quy định của pháp luật thì ngày 16/7/2015 Ủy ban nhân dân xã X thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị Thèn Thị H (Thèng Thị H1) chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, việc kết hôn này đã vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi đối với nam, nữ, được quy định tại điểm a khoản 1, Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H1, đã được Ủy ban nhân dân xã X đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 46/2015, ngày 16/7/2015 .

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017. Khi ly hôn đề nghị toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn L trình bày:

Anh và chị Thèn Thị H kết hôn ngày 16/7/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai. Khi đi đăng ký kết hôn thì chị Thèn Thị H khai tên (Thèng Thị H1; sinh năm 1995). Đối chiếu với giấy khai sinh và bằng tốt nghiệp phổ thông trung học, căn cước công dân chị Thèng Thị H1 đều ghi Thèn Thị H; sinh ngày 18/12/1997. Như vậy thời điểm chị Thèn Thị H đăng ký kết hôn vào ngày 16/7/2015 là chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định điểm a khoản 1, Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đến nay Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H1, anh chị thấy rằng vợ chồng anh sống không hạnh phúc, luôn có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017. Khi ly hôn anh đề nghị toà án giải quyết giao cháu 02 người con chung tên Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017 cho anh Lương Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu. Tạm thời không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con.

Nghề nghiệp hiện nay của anh là làm tự do thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/ tháng.

Tại biên bản tự khai ngày 21/10/2024 và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thèn Thị H trình bày giống quan điểm anh Lương Văn L, vợ chồng anh chị sống không hạnh phúc, luôn có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017. Khi ly hôn anh đề nghị toà án giải quyết giao cháu 02 người con chung tên Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017 cho anh Lương Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu. Tạm thời chị H không cấp dưỡng nuôi con.

Nghề nghiệp hiện nay của chị là làm tự do thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/ tháng.

Tại phiên họp Kiểm sát viên đề nghị căn cứ Điều 8, Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 369, Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giải quyết theo hướng công nhận yêu cầu của Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H1 (Thèng Thị H).

Giải quyết về việc nuôi con theo quy định.

Tính lệ phí và T1 quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự; ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Thèng Thị H (Thèng Thị H1) và anh Lương Văn L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai, việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, nay Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H (Thèng Thị H1) yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên thụ lý giải quyết là phù hợp với điều 10 và điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên họp người yêu cầu Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H (Thèng Thị H1) vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H. Anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn mặc dù đã đủ điều kiện kết hôn.

Theo giấy đăng ký kết hôn số 46/2015, ngày 16/7/2015 do Ủy ban nhân dân xã X cấp; và theo Trích lục cải chính của Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận: Chị Thèng Thị H1, sinh năm 1995 ghi trong giấy chứng nhận kết hôn và

chị Thèn Thị H, sinh ngày 18/12/1997 ghi trong căn cước công dân số 010197009129 là một người.

Xét thấy theo các giấy tờ như giấy khai sinh cấp ngày 14/9/2020, Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cấp ngày 15/7/2012 và căn cước công dân thì Thèn Thị H, sinh ngày 18/12/1997. Như vậy chị Thèng Thị H1 (Thèn Thị H, sinh ngày 18/12/1997) là có căn cứ.

Đối chiếu với giấy đăng ký kết hôn số 46/2015 ngày 16/7/2015 do Ủy ban nhân dân xã X cấp thì thời điểm đăng ký kết hôn, chị Thèn Thị H, sinh ngày 18/12/1997 mới 17 tuổi 7 tháng 1 ngày, như vậy là vi phạm điều kiện kết hôn được quy định tại điểm a khoản 1, Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, hôn nhân giữa anh Lương Văn L và chị Thèn Thị H (Thèng Thị H1) là trái pháp luật, nay Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trong quá trình giải quyết cũng như tại đơn xin mở phiên họp vắng mặt thì anh Lương Văn L và Thèn Thị H (Thèng Thị H1) cho rằng hiện tại vợ chồng sống với nhau không còn hạnh phúc, yêu cầu Tòa án cho anh chị được ly hôn Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giải quyết

Tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng quy định:

“.. Nếu một hoặc hai bên yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc có một bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia không có yêu cầu thì Tòa án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.”.

Chị Thèng Thị H1, sinh ngày 18/12/1997 anh Lương Văn L, sinh năm 1995, ngày anh, chị đủ điều kiện kết hôn là ngày 18/12/2017 nhưng anh chị cũng nguyện vọng giải quyết được ly hôn. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án chấp nhận.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017. Hiện đang sinh sống cùng anh L1 văn L. Khi ly hôn anh chị cùng thỏa thuận giao 02 người con chung tên Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017 cho anh Lương Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu. Tạm thời chị Thèn Thị H (Thèng Thị H1) không cấp dưỡng nuôi con.

Xét về vấn đề nuôi con thấy rằng: Các đương sự đã thoả thuận được vấn đề nuôi con, cháu Lương Thị S và cháu Lương Thị C có nguyện vọng xin được ở cùng bố. Do vậy, việc giao anh Lương Văn L xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lương Thị S và cháu Lương Thị C, chị Thèn Thị H (Thèng Thị H1) không cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với điều 12 ; điều 81; điều 82; điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về lệ phí: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai không phải chịu lệ phí việc dân sự

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ điều 8; điều 10 điều 11; điều 12; điều 81; điều 82; điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; Điều 149; Điều 367, khoản 2 Điều 369; Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai. Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H1 (Thèng Thị H) theo giấy chứng nhận kết hôn số 46/2015, ngày 16/7/2015 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai cấp. Quan hệ hôn nhân của anh Lương Văn L và chị Thèng Thị H1 (Thèng Thị H) chấm dứt kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Thị S; sinh 27/9/2015; Lương Thị C; sinh ngày 26/10/2017 cho anh Lương Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Thèng Thị H1 (Thèng Thị H) không phải cấp dưỡng phí tôn nuôi con. Chị Thèng Thị H1 (Thèng Thị H) có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở chị Thèng Thị H1 (Thèng Thị H) thực hiện quyền này.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện B, tỉnh Lào Cai được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo thông báo số 05 ngày 21/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai.

4. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc quyết định được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

*Nơi nhận:*

- TA tỉnh;
- Viện kiểm sát H. BY (2);
- Người yêu cầu;
- Người có QL (2);
- UBND xã Xuân Hòa;
- Thi hành án HBY

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

- Lưu hồ sơ.

**Nguyễn Thị Thanh Vân**

*Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

**TÒA ÁN NHÂN  
DÂN.....<sup>(1)</sup>**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: ...../...../QĐST-  
.....<sup>(2)</sup>

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH  
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v<sup>(3)</sup> .....

**TÒA ÁN NHÂN DÂN** .....

**Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:* Ông (Bà)

.....  
*Các Thẩm phán:* (4) Ông (Bà)

.....  
Ông (Bà)

.....  
**Thư ký phiên họp:** Ông (Bà)<sup>(5)</sup>

.....  
**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân**  
..... **tham gia phiên họp:** Ông (Bà)  
..... - Kiểm sát viên.

Ngày..... tháng ..... năm ..... , tại<sup>(6)</sup> .....mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số .... / .... / TLST-.... ngày.... tháng .... năm..... về việc<sup>(7)</sup> .....theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số ..... / ..... / QĐST-..... ngày.... tháng.... năm..... , gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*<sup>(8)</sup>

.....  
*Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*<sup>(9)</sup> .....

.....  
*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* <sup>(10)</sup> .....

.....  
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*<sup>(11)</sup> .....

.....  
*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*<sup>(12)</sup> .....





.....  
.....  
**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn  
cứ<sup>(19)</sup> .....

.....  
.....

-  
(20) .....

.....  
.....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân  
sự<sup>(21)</sup> .....

.....  
.....

- Quyền kháng cáo, kháng  
nghị<sup>(22)</sup> .....

.....  
.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu  
cầu thi hành án<sup>(23)</sup> .....

.....  
.....

.....  
.....

**Nơi nhận:**

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT  
VIỆC DÂN SỰ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
HỌP<sup>(24)</sup>  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:**

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm .....”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại .....là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA  
PHIÊN HỢP**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”*

*Mẫu số 23-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*